

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA BỂ
TỈNH BẮC KẠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2022.

V/v: Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA BỂ, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Lý Anh Dũng.**
- 2. Bà Đỗ Thị Láng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Bào Kim Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXX-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị Th**, sinh năm 1974. Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Nơi đăng ký tạm trú: Thôn N, xã Kh, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đinh Xuân Diệu** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn: Anh **Triệu Tiều Th**, sinh năm 1972. Vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT và nơi ở hiện nay: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc

Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn xin rút yêu cầu chia tài sản ngày 17/6/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Triệu Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị Th và anh Triệu Tiểu Th tổ chức lễ cưới năm 1993 theo phong tục địa phương, đến năm 2002 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2007, nguyên nhân là do anh Th thường xuyên chửi mắng và đánh đập hành hung chị Th vô cớ. Đến ngày 11/02/2021, anh Th đánh chị Th thương tích và phải vào điều trị tại Trung tâm y tế huyện B. Từ ngày 13/02/2021, chị Th đã ra nhà mẹ đẻ chị Th ở thôn N, xã Kh, huyện B sinh sống. Đồng thời hai vợ chồng chị Th và anh Th cũng ly thân từ đó cho đến nay. Trong quá trình sống ly thân không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xác định mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Th xin được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Hai vợ chồng chị Th và anh Th có 03 con chung là Triệu Đình H, sinh ngày 14/01/1995, Triệu Thị B sinh ngày 08/4/1996 và Triệu Đình Th sinh ngày 18/5/1997, các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành. Khi ly hôn về phần con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị Th và anh Th có các tài sản chung là quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng diện tích: 16.782,0m². Cụ thể như sau:

- Đất tại tờ bản đồ số 57 tại thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005003 gồm các thửa: 50, diện tích: 201,6m²; thửa số 51: 113,5m²; thửa số 52, diện tích: 335,6m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005004 gồm các thửa: Thửa số 86, diện tích: 27,5m², Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản; thửa số 97, diện tích: 72,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08970 gồm thửa số 91, diện tích: 499,4m² (Trong đó: Đất ở: 437,0m²; đất trồng cây lâu năm: 62,4m²) trên thửa đất này còn có 01 nhà gỗ nghiêng 4 gian (3 gian chính và 01 gian bếp).

- Đất tại tờ bản đồ số 58 tại thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005005 tại đồng Vn, thôn T, Huyện B gồm: thửa số 1, diện tích: 396,4m²; thửa 12, diện tích: 374,6m²; thửa số 13, diện tích: 402,9m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005006 tại đồng Vn, thôn T, huyện B gồm: thửa 18; diện tích: 2.835,8m²; loại đất: đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005007 tại đồng T, thôn T, huyện B gồm: thửa số 26, diện tích 25,7m²; thửa số 31, diện tích, 118,4m²; thửa số 34, diện tích 49,7m²; thửa số 35, diện tích 49,2m²; thửa số 41, diện tích 83,0m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- Đất tại tờ bản đồ số 64 tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08131 gồm thửa 457, Diện tích 867,0m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08132 gồm: thửa 514, diện tích 1.062,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- Đất tại tờ bản đồ số 65: tại N, thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn: Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05008 gồm: thửa số 281, diện tích: 11,7m²; thửa số 282, diện tích: 56,6m²; thửa số 283, diện tích: 40,6; thửa số 284, diện tích: 42,8m². Mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước.

- Đất tại tờ bản đồ số 65: tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05009 gồm: thửa số 427, diện tích: 80,1m²; thửa số 431, diện tích: 17,7m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05010 gồm: thửa số 438, diện tích: 19,7m²; thửa số 439, diện tích: 18,9m²; thửa số 440, diện tích: 64,3m²; thửa số 441, diện tích: 46,4m²; thửa số 568, diện tích: 32,5m²; thửa số 569, diện tích: 43,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05011 gồm: thửa số 571, diện tích: 5,6m²; thửa số 572, diện tích 8,4m²; thửa số 573, diện tích 6,8m²; thửa số 574, diện tích 3,6m²; thửa số 575, diện tích: 13,9m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08133 gồm: thửa số 428. Diện tích: 33,0; thửa số 429, diện tích: 98,9m²; thửa số 430, diện tích: 54,6m²; thửa số 432, diện tích: 97,8m²; thửa số 433, diện tích 53,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08134 gồm: thửa số 405, diện tích: 53,7m²; thửa số 434, diện tích: 133,5m²; thửa số 435, diện tích: 151,4m²; thửa

số 436, diện tích 129,4m²; thửa số 437, diện tích: 43,3m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- Đất tại tờ bản đồ số 66 tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn: Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 050012 gồm: thửa số 81, diện tích 36,9m².

- Đất tại tờ bản đồ số 67 tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05020 gồm: thửa số 146, diện tích: 29,1m²; thửa số: 147, diện tích 27,7m²; thửa số 148, diện tích 26,4m²; thửa số 149, diện tích 40,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 0518 gồm: thửa số 143, diện tích 52,0m²; thửa số 135, diện tích 36,6m²; thửa số 136, diện tích 21,7m²; thửa số 137, diện tích 37,5m²; thửa số 138, diện tích 31,4m²; thửa số 139, diện tích 75,1m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05019 gồm: thửa số 141, diện tích 32,9m²; thửa số 142, diện tích 23,9m²; thửa số 143, diện tích 43,2m²; thửa số 144, diện tích 43,5m²; thửa số 145, diện tích 46,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05017 gồm: thửa số 130, diện tích 120,3m²; thửa số 131, diện tích 19,2m²; thửa số 132, diện tích 6,4m²; thửa số 133, diện tích 41,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05016 gồm: thửa số 76, diện tích 334,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05013 gồm: thửa số 15, diện tích 53,0m²; thửa số 16, diện tích 45,5m²; thửa số 17, diện tích 94,9m²; thửa số 18, diện tích 35,1m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05014 gồm: Thửa số 19, diện tích 90,0m²; thửa số 20, diện tích 25,7m²; thửa số 21, diện tích 26,5m²; thửa số 33, diện tích 33,4m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05015 thửa số 73, diện tích 4.509,1m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

Các Bất động sản này là do vợ chồng chị Th một phần khai hoang và một phần tự mua bằng tiền của hai vợ chồng chị Th anh Th trong đó phần lớn là được mua bằng tiền của chị Th do chị Th đi xuất khẩu lao động tại Malaysia 10 năm (từ 2007 đến 2018) gửi về để anh Th mua.

Khi ly hôn trong tổng số diện tích đất là 14.236,1m² chị Th yêu cầu chia tài sản chung cho chị Th và anh Triệu Tiều Th như sau:

*** Phần yêu cầu chia cho chị Triệu Thị Th: tổng diện tích yêu cầu được chia: 4.866,6m². gồm:**

- Đất tại tờ bản đồ số 58 tại thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005006 tại đồng Vn, thôn T, huyện B: thửa 18; diện tích: 2.835,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác. Chị Th yêu cầu được lấy: 1.400m².

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05015 gồm: thửa số 73, diện tích 4.509,1m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Chị Th yêu cầu được lấy: 2.000m².

- Đất tại tờ bản đồ số 64 tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn: Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08132 gồm: thửa 514, diện tích 1.062,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- Đất tại tờ bản đồ số 67 tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05013 gồm: thửa số 15, diện tích 53,0m²; thửa số 16, diện tích 45,5m²; thửa số 17, diện tích 94,9m²; thửa số 18, diện tích 35,1m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05014 gồm: Thửa số 19, diện tích 90,0m²; thửa số 20, diện tích 25,7m²; thửa số 21, diện tích 26,5m²; thửa số 33, diện tích 33,4m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

*** Phần chia cho anh Triệu Tiểu Th: Tổng diện tích yêu cầu được chia: 9.369,5m². Cụ thể như sau:**

- Đất tại tờ bản đồ số 57 tại thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005003 gồm các thửa: 50, diện tích: 201,6m²; thửa số 51: 113,5m²; thửa số 52, diện tích: 335,6m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005004 gồm các thửa: Thửa số 86, diện tích: 27,5m², Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản; thửa số 97, diện tích: 72,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08970 gồm thửa số 91, diện tích: 499,4m² (Trong đó: Đất ở: 437,0m²; đất trồng cây lâu năm: 62,4m²).

- Đất tại tờ bản đồ số 58 tại thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005006 tại đồng Vn, thôn T, huyện B gồm: thửa 18; diện tích: 2.835,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác. anh Th lấy phần còn lại: 1.435,8m².

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005005 tại đồng Vn, thôn T, huyện B gồm: thửa số 1, diện tích: 396,4m²; thửa 12, diện tích: 374,6m²; thửa số 13, diện tích: 402,9m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 005007 tại đồng T, thôn T, huyện B gồm: thửa số 26, diện tích 25,7m²; thửa số 31, diện tích, 118,4m²; thửa số 34, diện tích 49,7m²; thửa số 35, diện tích 49,2m²; thửa số 41, diện tích 83,0m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- *Đất tại tờ bản đồ số 64 tại thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:* Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08131 gồm thửa 457. Diện tích 67,0m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- *Đất tại tờ bản đồ số 65: tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:*

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05009 gồm: thửa số 427, diện tích: 80,1m²; thửa số 431, diện tích: 17,7m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05010 gồm: thửa số 438, diện tích: 19,7m²; thửa số 439, diện tích: 18,9m²; thửa số 440, diện tích: 64,3m²; thửa số 441, diện tích: 46,4m²; thửa số 568, diện tích: 32,5m²; thửa số 569, diện tích: 43,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05011 gồm: thửa số 571, diện tích: 5,6m²; thửa số 572, diện tích 8,4m²; thửa số 573, diện tích 6,8m²; thửa số 574, diện tích 3,6m²; thửa số 575, diện tích: 13,9m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08133 gồm: thửa số 428. Diện tích: 33,0; thửa số 429, diện tích: 98,9m²; thửa số 430, diện tích: 54,6m²; thửa số 432, diện tích: 97,8m²; thửa số 433, diện tích 53,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 08134 gồm: thửa số 405, diện tích: 53,7m²; thửa số 434, diện tích: 133,5m²; thửa số 435, diện tích: 151,4m²; thửa số 436, diện tích 129,4m²; thửa số 437, diện tích: 43,3m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- *Đất tại tờ bản đồ số 66 tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:* Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 050012 gồm: thửa số 81, diện tích 36,9m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

- *Đất tại tờ bản đồ số 67 tại đồng T, thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:*

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05020 gồm: thửa số 146, diện tích: 29,1m²; thửa số: 147, diện tích 27,7m²; thửa số 148, diện tích 26,4m²; thửa số 149, diện tích 40,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 0518 gồm: thửa số 143, diện tích 52,0m²; thửa số 135, diện tích 36,6m²; thửa số 136, diện tích 21,7m²; thửa số 137, diện tích 37,5m²; thửa số 138, diện tích 31,4m²; thửa số 139, diện tích 75,1m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05019 gồm: thửa số 141, diện tích 32,9m²; thửa số 142, diện tích 23,9m²; thửa số 143, diện tích 43,2m²; thửa số 144, diện tích 43,5m²; thửa số 145, diện tích 46,5m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05017 gồm: thửa số 130, diện tích 120,3m²; thửa số 131, diện tích 19,2m²; thửa số 132, diện tích 6,4m²; thửa số 133, diện tích 41,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05016 gồm: thửa số 76, diện tích 334,8m². Mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại.

+ Đất vào sổ Cấp GCNQSDĐ số CH 05015 gồm: thửa số 73, diện tích 4.509,1m². Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Yêu cầu chia phần còn lại cho anh Th: 2.509,1m².

Nhà Trên đất: 01 nhà gỗ nghiêng 4 gian (3 gian chính và 01 gian bếp). nằm trên thửa đất số CH 08970 thửa số 91, diện tích: 499,4m² (để lại cho anh Th).

- Về tiền gửi tiết kiệm: Vợ chồng chị Th, anh Th có 01 sổ tiết kiệm tại nhân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phòng giao dịch huyện B với tổng số tiền là 120.000.000,đ (*một trăm hai mươi triệu đồng chẵn*). Nay chị Th đề nghị chia mỗi người một nửa là 60.000.000,đ (*sáu mươi triệu đồng*).

Ngày 17/6/2022, chị Triệu Thị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa chị Th giữ nguyên yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung.

Về vay nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Triệu Tiều Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Th và chị Th chung sống với nhau năm 1993 trên cơ sở tự nguyện. Đến năm 2002, anh Th và chị Th mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B. Quá trình chung sống hai vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Ngày 13/01/2021 hai vợ chồng cãi nhau nên anh Th đã tát chị Th vào mặt. Đến ngày 15/01/2021 thì chị Th bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn N, xã Kh, huyện B, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình sống ly thân hai vợ chồng

không hàn gắn tình cảm. Nay chị Th yêu cầu ly hôn anh Th không nhất trí vì anh Th vẫn còn tình cảm với chị Th và muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Hai vợ chồng chị Th và anh Th có 03 con chung là Triệu Đình H, sinh ngày 14/01/1995, Triệu Thị B sinh ngày 08/4/1996 và Triệu Đình Th sinh ngày 18/5/1997, các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành. Khi ly hôn về phần con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có.

Ý kiến tại luận cứ bảo vệ cho nguyên đơn của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn gửi cho Tòa án trình bày: Về quan hệ hôn nhân năm 2013 vợ chồng chị Th và anh Th đã xảy ra mâu thuẫn, sau đó chị Th đi xuất khẩu lao động. Đến ngày 13/01/2021 anh Th có hành vi đánh đập chị Th dẫn đến thâm tím mắt, cơ thể (có bản ảnh chụp cơ thể chị Th bị xâm phạm gửi kèm trong hồ sơ vụ án). Sau khi bị đánh chị Th và anh Th sống ly thân cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án anh Th không hợp tác thể hiện sự coi thường pháp luật, cũng như không có ý kiến nguyện vọng giữ gìn quan hệ hôn nhân. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 35, 36, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Triệu Thị Th, chị Triệu Thị Th được ly hôn anh Triệu Tiểu Th; về tài sản chung chị Triệu Thị Th không yêu cầu nữa nên không xem xét giải quyết; về án phí xử lý theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bể tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn không chấp hành các giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị Th. Chị Triệu Thị Th được ly hôn anh Triệu Tiểu Th.

- Về con chung: Đã trưởng thành. Các đương sự không yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện về việc ly hôn chị Th có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên, đến ngày 17/6/2022, chị Triệu Thị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Đây là ý chí, nguyện vọng tự nguyện của chị Thấm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn trong bản án, giải quyết hậu quả của việc đình chỉ. Nếu các đương sự có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Về án phí: Chị Triệu Thị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn là anh Triệu Tiều Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Triệu Thị Th và anh Triệu Tiều Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn năm 2002. Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa chị Th và anh Th thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do anh Th thường xuyên chửi mắng, đánh đập chị Th; mâu thuẫn đã xảy ra trong một khoảng thời gian dài và hai bên không thể tự hòa giải để giải quyết được mâu thuẫn. Việc mâu thuẫn vợ chồng ở thôn T, xã Đ, huyện B cũng đã biết và có khuyên bảo vợ chồng chị Th, anh Th quay về đoàn tụ nhưng hai vợ chồng không tự hòa giải mâu thuẫn với nhau được.

Về phía chị Th trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Phía anh Th trong biên bản lấy lời khai cũng thừa nhận quá trình chung sống có sự mâu thuẫn vợ chồng, có đánh chị Th, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay, quá trình sống ly thân không hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, anh Th lại không nhất trí ly hôn và mong muốn được đoàn tụ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, để xem xét về tình trạng hôn nhân của chị Th và anh Th, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi sinh sống của vợ chồng chị Th, anh Th thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng chị Th, anh Th trước năm 2020 thì hòa thuận. Đến đầu năm 2021, hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, chị Th đã bỏ nhà đi về nhà mẹ đẻ ở thôn N, xã Kh, huyện

B, chưa từng quay trở lại nhà ở thôn T, xã Đ, huyện B và hai vợ chồng cũng sống ly thân kể từ đó cho đến nay. Trưởng thôn T, xã Đ đã khuyên bảo vợ chồng chị Th và anh Th đoàn tụ với nhau nhưng không được.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Về quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh Th đã có sự mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc sống gia đình cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai bên. Quá trình chung sống anh Th có được đánh chửi chị Th, chị Th đã bỏ về nhà mẹ đẻ và hai vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay, quá trình sống ly thân không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Th cũng không có bất kỳ động thái nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh Th không chấp hành các giấy triệu tập của Tòa án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Điều này càng thể hiện anh Triệu Th không có thiện chí hàn gắn tình cảm với chị Triệu Thị Th. Do đó, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị Th là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Hai vợ chồng chị Th và anh Th có 03 con chung là Triệu Đình H, sinh ngày 14/01/1995, Triệu Thị B sinh ngày 08/4/1996 và Triệu Đình Th sinh ngày 18/5/1997, các con chung khỏe mạnh, phát triển bình thường. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành. Khi ly hôn về phần con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử thấy rằng các con chung của chị Th và anh Th đã trưởng thành, đều khỏe mạnh và phát triển bình thường nên yêu cầu của chị Th, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết con chung là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết con chung giữa chị Th và anh Th.

[4] *Về tài sản chung*: Trong đơn khởi kiện chị Th có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên, đến ngày 17/6/2022, chị Triệu Thị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Tại phiên tòa chị Th vẫn giữ nguyên đề nghị rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Trên nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự, xuất phát từ ý chí, nguyện vọng của chị Th nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Th. Trong trường hợp các bên đương sự có tranh chấp về tài sản chung và có đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

Về vay nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị Triệu Thị Th phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm quy định của pháp luật.

Chị Triệu Thị Th được hoàn lại tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 38, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Chị Triệu Thị Th. Chị Triệu Thị Th được ly hôn anh Triệu Tiều Th.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung giữa chị Triệu Thị Th và anh Triệu Tiều Th. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về án phí: Chị Triệu Thị Th phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001031 ngày 05/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.000.000^d (Ba triệu đồng) hoàn lại cho chị Triệu Thị Th.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Ba Bể;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Ba Bể;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Anh Tuấn

